SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 695 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 09 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn các xã, phường: Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, Quài Tở, Tủa Chùa, Sính Phình, Pa Ham, Nậm Nèn và phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về quy định số lần, thời gian, tỉ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về điều chỉnh quy định số lần, thời gian, tỉ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Hướng dẫn số 4072/HD-SNN ngày 25/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn trình tự xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng được tạm ứng và chi trả hằng năm cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 5726/UBND-KT ngày 28/10/2026 của UBND xã Mường Pồn; Công văn số 245/KT-NNMT ngày 30/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Na Sang; Công văn số 199/CV-PKT ngày 30/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Mường Tùng; Tờ trình số 3699/TTr-UBND ngày 30/10/2026 của UBND xã Mường Mùn; Báo cáo số 4289/BC-UBND ngày 04/10/2026 của UBND xã Pú Nhung; Công văn số 98.1/CV-PKT ngày 30/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Chiềng Sinh; Công văn số 1946/UBND-KT ngày 30/10/2026 của UBND xã Quài Tở; Công văn số 1968/UBND-KT ngày 29/10/2026 của UBND xã Tủa Chùa; Công văn số 1656/UBND-KT ngày 30/10/2026 của UBND xã Sính Phình; Công văn số 2181a/UBND-PKT ngày 28/10/2026 của UBND xã Pa Ham; Công văn số 153/CV-PKT ngày 28/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Nậm Nèn; Công văn số 489/CV-KTHT&ĐT ngày 02/11/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ

tầng và Đô thị phường Mường Lay về việc tổng hợp các chủ rừng đăng ký nhu cầu tạm ứng tiền DVMTR lưu vực Sông Đà năm 2026.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (Quỹ) thông báo tạm ứng tiền DVMTR năm 2026 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn các xã, phường: Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, Quài Tở, Tủa Chùa, Sính Phình, Pa Ham, Nậm Nèn và phường Mường Lay như sau:

1. Hình thức, thời gian tạm ứng tiền

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền tạm ứng DVMTR năm 2026 lưu vực Sông Đà qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng.

- Thời gian tạm ứng: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 11, 12 năm 2026.

2. Diện tích rừng có cung ứng DVMTR tạm ứng năm 2026

- Xã Mường Pồn: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 8.806,68 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm 7.447,73 ha.

- Xã Na Sang: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 8.719,29 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 7.270,78 ha.

- Xã Mường Tùng: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 10.810,81 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 9.053,88 ha.

- Xã Mường Mùn: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 7.647,9640 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 6.517,6215 ha.

- Xã Pú Nhung: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 61,3590 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 52,4621 ha.

- Xã Chiềng Sinh: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 315,9190 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 270,1109 ha.

- Xã Quài Tở: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 491,208 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 424,3956 ha.

- Xã Tủa Chùa: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 99,682 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 80,761 ha.

- Xã Sính Phình: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 1.853,725 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 1.747,121 ha.

- Xã Nậm Nèn: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 6.445,41 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 5.540,23 ha.

- Xã Pa Ham: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 1.672,11 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 1.399,80 ha.

- Phường Mường Lay: Diện tích rừng cung ứng DVMTR 8.269,02 ha; diện tích rừng quy đổi được tạm ứng 6.475,6845 ha.

3. Số tiền được tạm ứng DVMTR năm 2026 lưu vực Sông Đà

- Xã Mường Pồn: 2.979.092.000 đồng (10 hộ gia đình, cá nhân 9.712.000 đồng; 16 cộng đồng dân cư 2.969.380.000 đồng).

- Xã Na Sang: 2.908.312.000 đồng (43 hộ gia đình, cá nhân 188.184.000 đồng; 25 cộng đồng dân cư 2.720.128.000 đồng).

- Xã Mường Tùng: 3.621.552.000 đồng (17 hộ gia đình, cá nhân

77.204.000 đồng; 15 cộng đồng dân cư 3.544.348.000 đồng).

- Xã Mường Mùn: 2.607.048.600 đồng (17 cộng đồng dân cư).
- Xã Pú Nhung: 20.984.840 đồng (01 cộng đồng dân cư).
- Xã Chiềng Sinh: 108.044.360 đồng (01 cộng đồng dân cư).
- Xã Quài Tở: 169.758.240 đồng (02 cộng đồng dân cư).
- Xã Tủa Chùa: 32.304.520 đồng (01 cộng đồng dân cư).
- Xã Sính Phình: 698.848.512 đồng (05 cộng đồng dân cư).
- Xã Nậm Nèn: 2.216.092.000 đồng (13 cộng đồng dân cư).
- Xã Pa Ham: 559.920.000 đồng (07 cộng đồng dân cư).
- Phường Mường Lay: 2.590.273.800 đồng (21 cộng đồng dân cư).

(Có biểu thông báo chi tiết tạm ứng tiền kèm theo)

Lưu ý: Đối với các chủ rừng không đăng ký tạm ứng tiền DVMTR lưu vực Sông Đà năm 2026 thuộc các xã, phường trên, Quỹ sẽ thực hiện chi trả tiền DVMTR năm 2026 cho các chủ rừng này theo quy định.

4. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã, phường:

+ Giúp Quỹ niêm yết công khai thông báo tạm ứng tiền DVMTR năm 2026 lưu vực Sông Đà; đồng thời giúp thông tin tới đến các chủ rừng được tạm ứng tiền trên địa bàn quản lý (qua các trưởng bản, thôn, tổ trưởng tổ dân phố) để chủ rừng nắm bắt số tiền DVMTR tạm ứng năm 2026;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR năm 2026 khi Ngân hàng có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại xã, phường.

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội: Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR được tạm ứng năm 2026 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn các xã, phường.

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng Chính sách Xã hội, nhận tiền DVMTR tạm ứng năm 2026 tại trụ sở UBND xã, phường trong ngày giao dịch của Phòng giao dịch; đối với các chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (Agribank), ngân hàng Lộc Phát Việt Nam (LPBank), ngân hàng Quân đội (MBbank) chủ động rút tiền tại trụ sở Ngân hàng hoặc các cây ATM.

+ Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR tạm ứng năm 2026; quản lý, sử dụng tiền tạm ứng hiệu quả, theo đúng quy định[1].

Trên đây là Thông báo tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2026, lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn các xã, phường: Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, Quài Tở, Tủa Chùa, Sính

[1] Đ/c Sùng A Giống, số điện thoại: 0369 677 013 (phụ trách các xã: Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng); Đ/c Lê Ngọc Tuệ, số điện thoại: 0886 088 865 (phụ trách các xã: Pa Ham, Nậm Nèn và phường Mường Lay), Đ/c Nguyễn Công Nghiệp, số điện thoại: 036 606 0172 (phụ trách các xã Pú Nhung, Mường Mùn); Đ/c Nguyễn Huy Bình, số điện thoại: 0989 991 577 (phụ trách các xã Sính Phình, Tủa Chùa); Đ/c Vàng A Dùng, số điện thoại: 0826 266 997 (phụ trách các xã Chiềng Sinh, Quài Tở).

Phình, Pa Ham, Nậm Nèn và phường Mường Lay. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đề nghị chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và MT (b/c);
- UBND các xã, phường* (b/c);
- Đ/c PCT UBND xã, phường phụ trách lĩnh vực (b/c);
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã, phường;
- Phòng giao dịch NHCSXH Mường Chà, Mường Lay, Tuần Giáo, Tủa Chùa (phối hợp);
- Hạt Kiểm lâm: Na Sang, Mường Lay, Tuần Giáo, Tủa Chùa;
- Chủ rừng tạm ứng tại địa bàn các xã, phường trên (thông báo trên trang TTĐT của Quỹ; gửi vào nhóm zalo chủ rừng);
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

* Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, Mường Mùn, Pú Nhung, Chiềng Sinh, Quài Tở, Tủa Chùa, Sính Phình, Pa Ham, Nậm Nèn và phường Mường Lay

Số: 695/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:53:41

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Pồn, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**30,03**	**24,28**		**9.712.000**	
1	Lò Thị Thé	5,00	4,05	400.000	1.620.000	
2	Quàng Thị Ính	0,70	0,57	400.000	228.000	
3	Lò Văn Hom	2,86	2,32	400.000	928.000	
4	Lù Văn Lại	3,44	2,79	400.000	1.116.000	
5	Lò Thị Xanh	3,01	2,44	400.000	976.000	
6	Quàng Văn Xiến	4,40	3,56	400.000	1.424.000	
7	Lò Văn Yên	1,50	1,22	400.000	488.000	
8	Nguyễn Ngọc An	5,34	4,27	400.000	1.708.000	
9	Lường Văn Chung	2,42	1,96	400.000	784.000	
10	Quàng Văn Trưởng	1,36	1,10	400.000	440.000	
II	**Cộng đồng dân cư**	**8.776,65**	**7.423,45**		**2.969.380.000**	
1	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy	964,33	798,68	400.000	319.472.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn	1.700,84	1.449,06	400.000	579.624.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan 2	177,54	152,68	400.000	61.072.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan 1	113,15	91,66	400.000	36.664.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Un	96,25	81,06	400.000	32.424.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Pá Chả	516,13	444,03	400.000	177.612.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
7	Cộng đồng dân cư bản Lĩnh	1.041,04	868,96	400.000	347.584.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Huổi Ho	177,32	148,06	400.000	59.224.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	412,23	340,32	400.000	136.128.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Vang	69,23	59,10	400.000	23.640.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	280,94	231,97	400.000	92.788.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Mường Mươn	425,96	345,00	400.000	138.000.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Pú Chả	829,14	728,25	400.000	291.300.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	407,56	332,40	400.000	132.960.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Púng Giắt	603,31	507,01	400.000	202.804.000	
16	Cộng đồng dân cư bản Huổi Nhả	961,68	845,21	400.000	338.084.000	
Tổng cộng		**8.806,68**	**7.447,73**		**2.979.092.000**	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Na Sang, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**568,45**	**470,46**		**188.184.000**	
1	Lường Thị Bình	1,41	1,14	400.000	456.000	
2	Lường Văn Thủy - Khoàng Thị Thích	0,95	0,77	400.000	308.000	
3	Sìn Văn Chinh - Quàng Thị Phanh	0,69	0,56	400.000	224.000	
4	Cà Văn Keo - Lò Thị Tươi	0,72	0,58	400.000	232.000	
5	Sùng A Lồng	13,73	10,02	400.000	4.008.000	
6	Chớ A Cáng - Sùng Thị Chai	18,68	15,13	400.000	6.052.000	
7	Chớ A Chầu - Vừ Thị Xi	25,15	20,37	400.000	8.148.000	
8	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	11,05	8,95	400.000	3.580.000	
9	Chớ A Tàng - Cháng Thị Tùng	5,82	5,01	400.000	2.004.000	
10	Hồ A Chớ - Sùng Thị Súa	24,96	20,57	400.000	8.228.000	
11	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	18,50	14,99	400.000	5.996.000	
12	Hồ A Sử - Chớ Thị Dính	20,98	16,99	400.000	6.796.000	
13	Sùng A Di - Chớ Thị Cú	24,11	19,53	400.000	7.812.000	
14	Sùng A Lử - Chớ Thị Giăng	7,07	5,73	400.000	2.292.000	
15	Sùng Chà Gió	4,56	3,69	400.000	1.476.000	
16	Hạng A Hồ	26,62	22,89	400.000	9.156.000	
17	Hạng A Lồng - Lý Thị Vừ	19,96	17,16	400.000	6.864.000	
18	Hạng A Nánh - Lý Thị Di	22,69	19,52	400.000	7.808.000	
19	Hạng A Chứ - Vừ Thị Hoa	17,16	14,77	400.000	5.908.000	
20	Hạng Sấu Páo - Giàng Thị Dung	17,35	14,92	400.000	5.968.000	
21	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	18,48	14,96	400.000	5.984.000	
22	Hạng A Cơ - Vừ Thị Sinh	19,93	17,03	400.000	6.812.000	
23	Mùa A Di - Hạng Thị Sé	23,47	20,19	400.000	8.076.000	
24	Vàng A Dia - Cháng Thị Sua	0,75	0,61	400.000	244.000	
25	Vàng A Hồ - Cháng Thị Cú	1,50	1,29	400.000	516.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
26	Sùng A Vàng	7,08	6,09	400.000	2.436.000	
27	Sùng A Vừ	13,25	10,73	400.000	4.292.000	
28	Sùng Nhè Súa - Hồ Thị Chứ	18,38	14,89	400.000	5.956.000	
29	Sùng Vả Chìa - Vàng Thị Si	6,52	5,29	400.000	2.116.000	
30	Ly A Cở	0,84	0,68	400.000	272.000	
31	Vừ A Dùng	1,85	1,50	400.000	600.000	
32	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	9,16	7,42	400.000	2.968.000	
33	Hạng Chờ Dế - Giàng Thị Xã	29,14	24,40	400.000	9.760.000	
34	Giàng Thị Vàng - Hạng A Lù	29,40	24,35	400.000	9.740.000	
35	Hồ A Dia - Hạng Thị Dợ	7,11	5,91	400.000	2.364.000	
36	Hồ A Dế - Chớ Thị Sính	4,43	3,45	400.000	1.380.000	
37	Vàng Chìa Máng - Giàng Thị Dung	16,16	13,90	400.000	5.560.000	
38	Hồ A Sử - Mùa Thị Cống	4,17	3,48	400.000	1.392.000	
39	Hạng A Thào	28,08	23,44	400.000	9.376.000	
40	Hồ A De - Sùng Thị Xây	6,27	5,08	400.000	2.032.000	
41	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	15,70	12,71	400.000	5.084.000	
42	Sùng A Pua - Ly Thị Song	5,19	4,20	400.000	1.680.000	
43	Giàng Thị Chay	19,42	15,57	400.000	6.228.000	
II	**Cộng đồng dân cư**	**8.150,84**	**6.800,32**		**2.720.128.000**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân - Nhóm Huổi Xuân cũ	229,91	198,89	400.000	79.556.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	525,30	425,82	400.000	170.328.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	42,53	34,44	400.000	13.776.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	127,78	106,55	400.000	42.620.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng	917,55	797,02	400.000	318.808.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo - Nhóm Na Pheo cũ	148,20	120,07	400.000	48.028.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Na Sang	47,36	38,37	400.000	15.348.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân - Nhóm Huổi Xưa cũ	39,47	33,89	400.000	13.556.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Đoàn Kết - Nhóm tổ dân phố 10 cũ	417,03	333,43	400.000	133.372.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Đoàn Kết - Nhóm tổ dân phố 9 cũ	62,90	50,65	400.000	20.260.000	
11	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 1 - Nhóm tổ dân phố 1,2 cũ	403,76	317,30	400.000	126.920.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	563,75	472,54	400.000	189.016.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 2	231,25	197,66	400.000	79.064.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 1 - Nhóm Nậm Chim cũ	452,64	366,03	400.000	146.412.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	375,64	312,07	400.000	124.828.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
16	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	217,53	181,14	400.000	72.456.000	
17	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	114,93	93,08	400.000	37.232.000	
18	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang - Nhóm Huổi Quang 1 cũ	20,61	17,66	400.000	7.064.000	
19	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 1 - Nhóm Hồ Chim 1 cũ	81,29	65,85	400.000	26.340.000	
20	Cộng đồng dân cư bản Cổng Trời	525,76	444,83	400.000	177.932.000	
21	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 1	470,56	402,11	400.000	160.844.000	
22	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 2	503,59	411,05	400.000	164.420.000	
23	Cộng đồng dân cư bản 36	670,99	562,58	400.000	225.032.000	
24	Cộng đồng dân cư bản Chiêu Ly	563,99	476,31	400.000	190.524.000	
25	Cộng đồng dân cư bản Thèn Pả	396,52	340,98	400.000	136.392.000	
Tổng cộng		**8.719,29**	**7.270,78**		**2.908.312.000**	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Tùng, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**239,90**	**193,01**		**77.204.000**	
1	Giàng Giảng Lầu - Mùa Thị Tỉnh	29,73	24,21	400.000	9.684.000	
2	Thào A Cháng - Lý Thị Khứ	17,27	13,99	400.000	5.596.000	
3	Giàng Súa Lồng - Giàng Thị Vàng	2,98	2,41	400.000	964.000	
4	Thào A Chua - Hồ Thị Dợ	1,38	1,12	400.000	448.000	
5	Giàng Nụ Páo - Hồ Thị Chứ	5,09	4,12	400.000	1.648.000	
6	Hạng A Tráng - Vàng Thị Dợ	12,43	10,07	400.000	4.028.000	
7	Mùa A Khoa - Hạng Thị Tàng	20,12	16,30	400.000	6.520.000	
8	Sùng Giống Khứ - Ly Thị Ké	10,70	8,67	400.000	3.468.000	
9	Sùng Giảng Vừ - Hồ Thị Pàng	17,96	14,55	400.000	5.820.000	
10	Sùng A Pò - Giàng Thị Dợ	6,62	5,37	400.000	2.148.000	
11	Sùng A Cầu - Mùa Thị Xế	8,17	6,62	400.000	2.648.000	
12	Sìn Thị Việt - Lò Văn Hùng	28,26	21,76	400.000	8.704.000	
13	Lò Văn Thân - Lù Thị Thúy	8,13	6,26	400.000	2.504.000	
14	Hồ Thị Xay - Hạng A Lù	27,71	22,28	400.000	8.912.000	
15	Hạng A Chứ - Hồ Thị Mỷ	15,95	12,91	400.000	5.164.000	
16	Giàng Xá Sử - Hồ Thị Dợ	3,62	3,11	400.000	1.244.000	
17	Giàng A Chầu - Giàng Thị Dí	23,77	19,26	400.000	7.704.000	
II	**Cộng đồng dân cư**	**10.570,91**	**8.860,87**		**3.544.348.000**	
1	Cộng đồng dân cư Bản Trung Dình	1.227,88	1.016,33	400.000	406.532.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lèng - Nhóm Ma Lù Thàng cũ	460,98	373,54	400.000	149.416.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lèng - Nhóm Huổi Lèng cũ	278,75	225,83	400.000	90.332.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Ca Dính Nhè	922,90	772,92	400.000	309.168.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chua	352,92	285,93	400.000	114.372.000	
6	Cộng đồng dân cư Bản Huổi Toóng	1.084,74	901,58	400.000	360.632.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chá	1.014,39	864,56	400.000	345.824.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
8	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sấy - Nhóm Huổi Sấy cũ	648,38	551,97	400.000	220.788.000	
9	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sấy - Nhóm Huổi Điết cũ	96,82	83,19	400.000	33.276.000	
10	Cộng đồng dân cư bản Mường Tùng - Nhóm Mường Tùng cũ	868,09	732,11	400.000	292.844.000	
11	Cộng đồng dân cư bản Nậm Cang	673,27	561,65	400.000	224.660.000	
12	Cộng đồng dân cư bản Nậm He	1.142,19	982,47	400.000	392.988.000	
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm Piền	150,71	129,54	400.000	51.816.000	
14	Cộng đồng dân cư bản Mường Tùng - Nhóm Pom Cại cũ	684,96	582,97	400.000	233.188.000	
15	Cộng đồng dân cư bản Mường Tùng - Nhóm Tin Tốc cũ	963,93	796,28	400.000	318.512.000	
Tổng cộng		**10.810,81**	**9.053,88**		**3.621.552.000**	

Số: 695/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:51:29

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Mùn, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Cộng đồng dân cư**					
1	Cộng đồng bản Mường	202,6340	171,2226	400.000	68.489.040	
2	Cộng đồng bản Chiềng Ban	126,7180	103,0539	400.000	41.221.560	
3	Cộng đồng bản Gia Bọp	384,5710	319,0310	400.000	127.612.400	
4	Cộng đồng bản Hát Láu	13,7750	11,7776	400.000	4.711.040	
5	Cộng đồng bản Hỏm Hốc	1.726,0200	1.481,4884	400.000	592.595.360	
6	Cộng đồng bản Hua Mức	170,9050	145,1876	400.000	58.075.040	
7	Cộng đồng bản Huổi Cáy	219,4400	177,7465	400.000	71.098.600	
8	Cộng đồng bản Huổi Khạ	209,2450	179,1100	400.000	71.644.000	
9	Cộng đồng bản Huổi Lóng	253,2370	209,2219	400.000	83.688.760	
10	Cộng đồng bản Nà Chua	363,0920	303,0873	400.000	121.234.920	
11	Cộng đồng bản Phiêng Pẻn	220,7280	179,7923	400.000	71.916.920	
12	Cộng đồng bản Pú Xi Nhóm 1	179,6480	149,5857	400.000	59.834.280	
13	Cộng đồng bản Pú Xi Nhóm 2	81,4700	66,3230	400.000	26.529.200	
14	Cộng đồng bản Ta Lếch	322,8430	261,6325	400.000	104.653.000	
15	Cộng đồng bản Ta Pao	175,7750	149,9748	400.000	59.989.920	
16	Cộng đồng bản Thẩm Mú	647,1180	560,9487	400.000	224.379.480	
17	Cộng đồng bản Thẩm Táng	2.350,7450	2.048,4377	400.000	819.375.080	
Tổng cộng		**7.647,9640**	**6.517,6215**		**2.607.048.600**	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Pú Nhung, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Cộng đồng dân cư**					
1	Cộng đồng bản Bon A	61,3590	52,4621	400.000	20.984.840	
Tổng cộng		**61,3590**	**52,4621**		**20.984.840**	

Số: 695/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:50:50

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
1	Cộng đồng dân cư bản Đông Thấp	315,9190	270,1109	400.000	108.044.360	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Quài Tở, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
1	Cộng đồng dân cư bản Lồng	373,154	319,1889	400.000	127.675.560	
2	Cộng đồng dân cư bản Tỏa Tình	118,0540	105,2067	400.000	42.082.680	
Tổng cộng		**491,208**	**424,3956**		**169.758.240**	

Số: 695/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:55:6

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
Cộng đồng dân cư						
1	Cộng đồng thôn Phiêng Bung	99,6820	80,7613	400.000	32.304.520	
Tổng cộng		**99,682**	**80,761**		**32.304.520**	

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026 - LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng 11 năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Sính Phình, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
Cộng đồng dân cư						
1	Cộng đồng thôn Trung Phàng Khổ	269,0580	221,5941	400.000	88.637.632	
2	Cộng đồng thôn Háng Đề Dê	569,126	663,6400	400.000	265.456.000	
3	Cộng đồng thôn Là Xa	397,3080	342,7696	400.000	137.107.840	
4	Cộng đồng thôn Háng Sung	76,558	64,6760	400.000	25.870.400	
5	Cộng đồng thôn Đề Dê Hu	541,675	454,4416	400.000	181.776.640	
Tổng cộng		**1.853,725**	**1.747,121**		**698.848.512**	

Số: 695/TB-QBVR; 09/11/2026; 16:54:20

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Nèn, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Số tiền tạm ứng cho 01ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Cộng đồng dân cư (13 CĐ)**	**6.445,41**	**5.540,23**		**2.216.092.000**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí 1	1.435,45	1.224,74	400.000	489.896.000	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí 2	566,26	475,77	400.000	190.308.000	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	332,17	288,62	400.000	115.448.000	
4	Cộng đồng dân cư bản Lùng Thàng 1+2	554,18	487,39	400.000	194.956.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Pa Xoan 1	844,22	735,31	400.000	294.124.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Pa Xoan 2	1.341,74	1.193,67	400.000	477.468.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Ít	113,92	96,72	400.000	38.688.000	
8	Cộng đồng dân cư bản Lùng Thàng 2	14,99	12,46	400.000	4.984.000	
9	Cộng Đồng dân cư bản Cứu Táng	126,76	102,77	400.000	41.108.000	
10	Cộng Đồng dân cư bản Háng Trở	144,26	117,83	400.000	47.132.000	
11	Cộng Đồng dân cư bản Nậm Mức	308,99	262,54	400.000	105.016.000	
12	Cộng Đồng dân cư bản Phiêng Đất	248,27	204,70	400.000	81.880.000	
13	Cộng Đồng dân cư bản Nậm Nèn	414,20	337,71	400.000	135.084.000	
Tổng cộng		**6.445,41**	**5.540,23**		**2.216.092.000**	

Ghi chú: Đơn giá tạm ứng năm 2026: 400.000 đồng/ha

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Pa Ham, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Số tiền tạm ứng cho 01ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	**Cộng đồng dân cư (07 CĐ)**	**1.672,11**	**1.399,80**		**559.920.000**	
1	CĐ dân cư bản Huổi Cang	520,31	445,64	400.000	178.256.000	
2	CĐ dân cư bản Mường Anh	44,78	37,08	400.000	14.832.000	
3	CĐ dân cư bản Huổi Bon	252,48	216,31	400.000	86.524.000	
4	CĐ dân cư bản Pa Ham	149,52	123,77	400.000	49.508.000	
5	Cộng đồng dân cư bản Hát Tre	451,46	366,83	400.000	146.732.000	
6	Cộng đồng dân cư bản Hừa Ngài	129,55	109,73	400.000	43.892.000	
7	Cộng đồng dân cư bản Phi Công	124,02	100,44	400.000	40.176.000	
Tổng cộng		**1.672,11**	**1.399,80**		**559.920.000**	

Ghi chú: Đơn giá tạm ứng năm 2026: 400.000 đồng/ha

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠM ỨNG NĂM 2026, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên phường: Mường Lay, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*(6=4*5)*	*7*
I	**Chủ rừng là cộng đồng (21 CĐ)**	**8.269,02**	**6.475,6845**		**2.590.273.800**	
1	CĐ dân cư bản Sá Ninh	86,36	71,6900	400.000	28.676.000	
2	CĐ dân cư bản Xà Phìn	792,34	668,5400	400.000	267.416.000	
3	CĐ dân cư bản Đề Dê	123,29	104,1200	400.000	41.648.000	
4	CĐ dân cư bản Háng Mùa Lừ	726,90	625,1100	400.000	250.044.000	
5	CĐ dân cư bản Sá Tổng	126,75	104,6600	400.000	41.864.000	
6	CĐ dân cư bản Dế Da	956,38	810,0700	400.000	324.028.000	
7	CĐ bản Hô Nậm Cản	958,88	739,8965	400.000	295.958.600	
8	CĐ bản Bắc	104,51	75,2087	400.000	30.083.480	
9	CĐ bản Tạo Sen	409,55	303,4108	400.000	121.364.320	
10	CĐ bản Ho Luông	195,47	141,6253	400.000	56.650.120	
11	CĐ bản Huổi Luân	84,05	61,2726	400.000	24.509.040	
12	CĐ bản Ló Lé	121,20	88,3548	400.000	35.341.920	
13	CĐ bản Mo	187,67	137,6386	400.000	55.055.440	
14	CĐ bản Nậm Cản	383,82	288,6931	400.000	115.477.240	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi được tạm ứng DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*(6=4*5)*	*7*
15	CĐ bản Chi Luông	492,20	378,6132	400.000	151.445.280	
16	CĐ bản Hốc	184,38	131,0947	400.000	52.437.880	
17	CĐ bản Quan Chiêng	160,48	115,9060	400.000	46.362.400	
18	CĐ Tổ dân phố 1	729,10	548,8954	400.000	219.558.160	
19	CĐ Tổ dân phố 2	869,21	657,8141	400.000	263.125.640	
20	CĐ Tổ dân phố 3	306,65	226,3622	400.000	90.544.880	
21	CĐ bản Huổi Min	269,83	196,7085	400.000	78.683.400	
Tổng cộng		**8.269,02**	**6.475,6845**		**2.590.273.800**	

Ghi chú: Đơn giá tạm ứng năm 2026: 400.000 đồng/ha